

chính, xây dựng, giáo dục đào tạo..., trước hết là kiểm tra, đôn đốc việc sắp xếp lại tổ chức, bộ máy gắn với cải cách hành chính, chống phiền hà, những nhiễu, tiêu cực./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 11/1999/
NĐ-CP ngày 03/3/1999 về hàng hóa
cấm lưu thông, dịch vụ thương mại
cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ
thương mại hạn chế kinh doanh,
kinh doanh có điều kiện.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm
1997;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

1. Nghị định này công bố Danh mục hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh; Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện; quy định

việc quản lý nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ thương mại thuộc các danh mục này.

2. Thương nhân hoạt động kinh doanh thương mại phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện.

Điều 2. Danh mục hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh và Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện.

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục sau:

- Danh mục 1: Hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện.

- Danh mục 2: Hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh.

- Danh mục 3: Hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện.

2. Căn cứ tình hình sản xuất, kinh doanh và yêu cầu về quản lý hoạt động thương mại từng thời kỳ, Bộ Thương mại chủ trì với sự phối hợp của các Bộ quản lý ngành có liên quan, trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung các danh mục quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Bộ quản lý ngành căn cứ yêu cầu quản lý và các danh mục nêu tại khoản 1 Điều này lập danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, thống nhất với Bộ Thương mại để Bộ Thương mại tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trong trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung danh mục chi tiết nêu tại khoản 3 Điều này, Bộ quản lý chuyên ngành có ý kiến bằng văn bản gửi về Bộ Thương mại trong tháng 11 hàng năm để Bộ Thương mại tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

Chương II

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
CẤM LƯU THÔNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
CẤM THỰC HIỆN; HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
THƯƠNG MẠI HẠN CHẾ KINH DOANH,
KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**

Điều 3. Đối với hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện.

1. Nghiêm cấm thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện.

2. Trong các trường hợp đặc biệt, việc cung ứng các mặt hàng cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện phải được phép của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Đối với hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh.

1. Việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại thuộc loại đặc biệt hạn chế kinh doanh chỉ được thực hiện khi có Giấy phép kinh doanh do Bộ quản lý ngành cấp theo các quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định các điều kiện kinh doanh và việc cấp Giấy phép kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thương mại thuộc loại hạn chế kinh doanh tại mục II Danh mục 2 theo quy định của Nghị định này.

Điều 5. Đối với hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện.

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc mục I Danh mục 3, thương nhân chỉ được tiến hành hoạt động kinh doanh khi đã đăng ký kinh doanh và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ thương mại thuộc mục II Danh mục 3, thương nhân được hoạt động kinh doanh sau khi đăng ký kinh doanh và có đủ các điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định này, không bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Điều 6. Điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện.

1. Các điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại thuộc Danh mục hàng hóa dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện (Danh mục 3):

a) Phải là thương nhân;

b) Có cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định;

c) Có cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ nghiệp vụ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề kinh doanh;

d) Cán bộ, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải đảm bảo quy định về sức khỏe;

e) Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.

2. Các điều kiện áp dụng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ thương mại cụ thể kinh doanh có điều kiện được quy định tại Danh mục 2 và Danh mục 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành quy định chi tiết các điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ quy định tại Danh mục 2 và Danh mục 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong quá trình hoạt động kinh doanh thương nhân phải thường xuyên bảo đảm các điều kiện kinh doanh.

Điều 7. Thẩm quyền, thủ tục và trình tự cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

1. Bộ quản lý ngành là cơ quan cấp Giấy phép

kinh doanh đối với những hàng hóa, dịch vụ thương mại đặc biệt hạn chế kinh doanh (mục I) thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh (Danh mục 2).

2. Sở quản lý ngành là cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với những hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện (mục I) thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện (Danh mục 3).

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

b) Quyết định hoặc giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp (bản sao hợp lệ).

c) Tài liệu chứng minh việc đảm bảo các điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thương mại.

4. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

b) Kiểm tra các điều kiện kinh doanh.

c) Cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

5. Thương nhân được cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh phải nộp một khoản lệ phí. Bộ Tài chính quy định mức lệ phí cụ thể để thực hiện thống nhất trong cả nước.

Chương III

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 8. Xử lý các vi phạm của thương nhân.

Thương nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Xử lý các vi phạm của cán bộ, công chức nhà nước.

Cán bộ, công chức nhà nước nếu lạm dụng chức vụ, quyền hạn, không thực hiện đúng các quy định của Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh thuộc Phụ lục 1 và hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trừ các điểm 7; 8; 18 và 22 thuộc Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 02/CP ngày 05 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ quy định về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh thương mại và hàng hóa, dịch vụ kinh doanh thương mại có điều kiện ở thị trường trong nước hết hiệu lực thi hành.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành trong phạm vi chức năng của mình có trách nhiệm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Thương mại./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

Danh mục 1

HÀNG HÓA CẤM LƯU THÔNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CẤM THỰC HIỆN

(ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP

ngày 03/3/1999 của Chính phủ).

Thứ tự	Hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện	Cơ quan quy định và hướng dẫn chi tiết
1	Vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật chuyên dùng của các lực lượng vũ trang	Bộ Quốc phòng Bộ Công an
2	Các chất ma túy	Bộ Y tế
3	Một số hóa chất có tính độc hại mạnh	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Công nghiệp
4	Các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng	Bộ Văn hóa - Thông tin
5	Các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục nhân cách	Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an
6	Thuốc lá diếu sản xuất tại nước ngoài	Bộ Thương mại
7	Các loại pháo	Bộ Thương mại
8	Các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người và gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và các loại trang thiết bị, dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam	Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục Công ước quốc tế quy định mà Việt Nam tham gia ký kết và các loại động vật, thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Một số đồ chơi trẻ em có hại tới giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an

Danh mục 2

HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HẠN CHẾ KINH DOANH

(ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP
ngày 03/3/1999 của Chính phủ).

Hàng hóa, dịch vụ	Các điều kiện phải thực hiện (theo Điều 6)	Cơ quan quy định và hướng dẫn chi tiết
I. Hàng hóa đặc biệt hạn chế kinh doanh		
1. Hàng hóa có chứa chất phóng xạ và thiết bị phát bức xạ ion hóa	a, b, c, d, e	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
2. Vật liệu nổ		
a) Vật liệu nổ công nghiệp	a, b, c, d, e	Bộ Công nghiệp
b) Vật liệu nổ dùng cho quốc phòng, an ninh	a, b, c, d, e	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
3. Thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế sử dụng tại Việt Nam	a, b, c, d, e	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II. Hàng hóa hạn chế kinh doanh		
1. Thuốc lá điều sản xuất trong nước	a, e	Bộ Thương mại
2. Rượu các loại từ trên 30 độ cồn trở lên	a, e	Bộ Thương mại

Danh mục 3

HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP

ngày 03/3/1999 của Chính phủ).

Hàng hóa, dịch vụ	Các điều kiện phải thực hiện (theo Điều 6)	Cơ quan quy định và hướng dẫn chi tiết
I. Hàng hóa, dịch vụ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh		
A. Hàng hóa		
1. Xăng dầu các loại	a, b, c, d, e	Bộ Thương mại
2. Khí đốt các loại	a, b, c, d, e	Bộ Thương mại
3. Hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại	a, b, c, d, e	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (chủ trì), Bộ Công nghiệp
4. Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm, trang thiết bị, dụng cụ y tế	a, b, c, d, e	Bộ Y tế
5. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật	a, b, c, d, e	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
B. Dịch vụ		
Dịch vụ giết mổ gia súc	a, b, d, e	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ trì), Bộ Thương mại
II. Hàng hóa, dịch vụ không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh		
A. Hàng hóa		
1. Vàng	a, b, c	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Đá quý	a, b, c	Bộ Thương mại
3. Thực phẩm tươi sống và chế biến	a, b, d, e	Bộ Thương mại (chủ trì), các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Khoa học, Công nghệ và Môi trường
4. Vật liệu xây dựng	a, b, e	Bộ Xây dựng (chủ trì), Bộ Thương mại, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
5. Than mỏ (trừ than đã chế biến làm chất đốt cho sinh hoạt gia đình)	a, b, e	Bộ Công nghiệp (chủ trì), Bộ Thương mại
B. Dịch vụ		
1. Cầm đồ	a, b	Bộ Thương mại
2. Nhà hàng ăn uống	a, b, d, e	Bộ Thương mại
3. Kinh doanh ăn uống bình dân	a, b, d, e	Bộ Thương mại